

S.B.K.K.A

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ I – NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I-2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		234,043,622,300	235,164,311,947
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33,521,872,853	44,837,977,177
111	1 Tiền		26,521,872,853	27,769,727,177
	- Tiền mặt tại quỹ		496,741,522	1,515,372,065
	- Tiền gửi ngân hàng		26,025,131,331	26,254,355,112
	- Tiền đang chuyển			-
112	2 Các khoản tương đương tiền		7,000,000,000	17,068,250,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	114,620,269,116	106,620,269,116
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		114,620,269,116	106,620,269,116
	- Tiền gửi có kỳ hạn		109,820,269,116	101,820,269,116
	- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		4,800,000,000	4,800,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		85,880,697,378	83,626,026,570
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25,041,840,651	27,333,126,052
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		14,452,278,959	11,842,734,232
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	39,000,000,000	39,000,000,000
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	7	7,620,954,425	5,684,542,943
	- Bảo hiểm xã hội		2,451,015	
	- Tam ứng		2,284,739,428	
	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		1,215,500,000	1,215,500,000
	- Phải thu khác (TK1388)		4,118,263,982	4,469,042,943
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(234,376,657)	(234,376,657)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20,782,953	80,039,084
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	11		
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20,782,953	80,039,084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I-2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97,055,636,290	97,569,570,177
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		20,420,612,550	20,943,902,693
221	1 Tài sản cố định hữu hình	9	10,677,341,051	11,194,228,738
222	- Nguyên giá		23,415,326,068	23,893,807,886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12,737,985,017)	(12,699,579,148)
227	3 Tài sản cố định vô hình	10	9,743,271,499	9,749,673,955
228	- Nguyên giá		9,911,978,000	9,911,978,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(168,706,501)	(162,304,045)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	76,394,951,698	76,394,951,698
251	1 Đầu tư vào công ty con		17,947,700,000	17,947,700,000
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28,576,942,740	28,576,942,740
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,808,434,258	30,808,434,258
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(938,125,300)	(938,125,300)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		240,072,042	230,715,786
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	11	240,072,042	230,715,786
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		331,099,258,590	332,733,882,124


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I-2017


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40,032,981,510	47,258,341,705
310	I. Nợ ngắn hạn		39,298,731,910	46,524,092,105
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	12	16,395,353,128	19,802,556,254
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2,003,141,390	2,116,127,331
	- Thuế Giá trị gia tăng		549,589,724	578,627,818
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1,314,698,941	1,394,533,031
	- Thuế Thu nhập cá nhân		138,852,725	142,966,482
314	4 Phải trả người lao động		9,540,257,218	14,010,973,862
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3,359,429,556	2,496,912,840
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	15	87,343,882	33,615,082
	- Kinh phí công đoàn		53,728,800	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		33,615,082	33,615,082
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,913,206,736	8,063,906,736
	- Quỹ khen thưởng		3,289,569,295	3,289,569,295
	- Quỹ phúc lợi		4,623,637,441	4,774,337,441
330	II. Nợ dài hạn		734,249,600	734,249,600
337	7 Phải trả dài hạn khác	15	734,249,600	734,249,600
	- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		500,350,000	500,350,000
	- Phải trả dài hạn khác		233,899,600	233,899,600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		291,066,277,080	285,475,540,419
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	291,066,277,080	285,475,540,419
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		255,000,000,000	255,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255,000,000,000	255,000,000,000
414	4 Vốn khác của chủ sở hữu		136,193,960	136,193,960
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35,930,083,120	30,339,346,459
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30,339,346,459	3,649,284,048
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5,590,736,661	26,690,062,411
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		331,099,258,590	332,733,882,124


Nguyễn Thị Kim Nguyệt

Người lập


Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng


Trương Minh Long
Tổng Giám đốc



Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I-2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ nay		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ nay năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	43,451,269,191	53,387,279,064	43,451,269,191	43,451,269,191	53,387,279,064	53,387,279,064		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	-	-	-	-	-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		43,451,269,191	53,387,279,064	43,451,269,191	43,451,269,191	53,387,279,064	53,387,279,064		
11	4. Giá vốn hàng bán	19	37,073,562,251	46,817,960,379	37,073,562,251	37,073,562,251	46,817,960,379	46,817,960,379		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,377,706,940	6,569,318,685	6,377,706,940	6,377,706,940	6,569,318,685	6,569,318,685		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3,295,585,556	3,063,053,982	3,295,585,556	3,295,585,556	3,063,053,982	3,063,053,982		
22	7. Chi phí tài chính	21	123,732,292	820	123,732,292	123,732,292	820	820		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-	-	-	-	-		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-		
25	9. Chi phí bán hàng	19	-	-	-	-	-	-		
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2,656,210,576	2,889,412,022	2,656,210,576	2,656,210,576	2,889,412,022	2,889,412,022		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,893,349,628	6,742,959,825	6,893,349,628	6,893,349,628	6,742,959,825	6,742,959,825		
31	12. Thu nhập khác	23	279,375,987	7,875,273	279,375,987	279,375,987	7,875,273	7,875,273		
32	13. Chi phí khác	24	183,916,438	-	183,916,438	183,916,438	-	-		
40	14. Lợi nhuận khác		95,459,549	7,875,273	95,459,549	95,459,549	7,875,273	7,875,273		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I-2017

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu		Lũy kế từ đầu	
					VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,988,809,177	6,750,835,098	6,988,809,177	6,750,835,098		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1,398,072,516	1,275,627,020	1,398,072,516	1,275,627,020		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5,590,736,661</u>	<u>5,475,208,078</u>	<u>5,590,736,661</u>	<u>5,475,208,078</u>		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5,590,736,661	5,475,208,078	5,590,736,661	5,475,208,078		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát							
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26						
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23						

Nguyễn Thị Kim Nguyệt
Người lập

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 - 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến kỳ này năm nay	đến kỳ này năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		6,988,809,177	6,750,835,098
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		339,373,705	342,779,565
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(139,081,071)	(88,947,584)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,205,441,961)	(2,991,281,350)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3,983,659,850	4,013,385,729
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5,206,564,436)	7,890,346,212
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12,119,826,105)	(10,124,748,904)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9,356,256)	(5,792,338)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,477,906,606)	(1,159,962,693)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	117,257,675
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(138,600,000)	(1,551,621,087)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14,968,593,553)	(821,135,406)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		256,700,000	-
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12,068,250,000	14,364,800,000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,299,898,240	1,058,075,814
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3,624,848,240	5,422,875,814

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I-2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11,343,745,313)	4,601,740,408
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44,837,977,177	51,847,674,901
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27,640,989	42,725,547
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>33,521,872,853</u>	<u>56,492,140,856</u>

Nguyễn Thị Kim Nguyệt
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I-2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Mỗi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng g này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định

được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	496,741,522	1,515,372,065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,025,131,331	26,254,355,112
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	7,000,000,000	17,068,250,000
	<u>33,521,872,853</u>	<u>44,837,977,177</u>

Tại 31/03/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 7.000.000.000VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5 %/năm đến 5,2 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017	01/01/2017	
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	114,620,269,116	106,620,269,116	106,620,269,116
- Tiền gửi có kỳ hạn	109,820,269,116	101,820,269,116	101,820,269,116
- Trái phiếu		-	-
- Vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000
- Các khoản đầu tư khác			
Đầu tư dài hạn	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
	<u>114,620,269,116</u>	<u>106,620,269,116</u>	<u>106,620,269,116</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	17,947,700,000	-	17,947,700,000	-
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	17,947,700,000		17,947,700,000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	28,576,942,740	-	28,576,942,740	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11,727,226,325		11,727,226,325	
- Công ty TNHH Nissin Logistics	5,488,640,455		5,488,640,455	
- Công ty TNHH Agility	8,376,012,000		8,376,012,000	
- Lotte Vinatrans Global Logistics (Vietnam) Co., LTD (đổi tên từ Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics)	2,985,063,960		2,985,063,960	
Đầu tư vào đơn vị khác	30,808,434,258	(938,125,300)	30,808,434,258	(938,125,300)
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	6,893,204,819		6,893,204,819	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14,040,000,000		14,040,000,000	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2,049,724,300	(938,125,300)	2,049,724,300	(938,125,300)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2,042,383,568		2,042,383,568	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5,058,631,771		5,058,631,771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624,489,800		624,489,800	
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (1)	100,000,000		100,000,000	
	77,333,076,998	(938,125,300)	77,333,076,998	(938,125,300)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[1]: Công ty giữ lại 1% vốn đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam với mục đích nắm giữ lâu dài.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP HCM	21.70%	21.70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Nissin Logistics	TP HCM	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Công ty TNHH Agility	TP HCM	29.00%	29.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
- Lotte Vinatrans Global Logistics (Vietnam) Co., LTD (đổi tên từ Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics)	TP HCM	49.00%	49.00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Về số lượng;
- Về giá trị;

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	TP HCM	10.86%	10.86%	Giao nhận vận tải quốc tế
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP HÀ NỘI	10.48%	10.96%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP HCM	0.01%	0.01%	Dịch vụ ngân hàng
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9.67%	10.16%	Giao nhận vận tải ngoại thương
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc to Quốc tế	TP HCM	10.00%	10.00%	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường	TP HCM	5.10%	5.10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
- Công ty TNHH SOJITZ Việt	TP HCM	1.00%	1.00%	đa phương thức

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào đơn vị khác:

- Về số lượng;
- Về giá trị;

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- VINACOMIN	3,191,837,187	6,691,837,187
- TRUONG VIET	749,839,080	408,705,555
-CTY CO PHAN TIEP VAN XANH	422,986,520	-
-HIROSE MARUKEN	512,848,367	1,204,020,538
-HUE LINH	449,900,000	655,275,000
-TYRE PACIFIC	378,238,388	291,118,388
-DOOSAN	6,371,820,950	3,694,808,678
-THUOC LA VN	518,100,000	130,900,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12,446,270,159	14,256,460,706
	25,041,840,651	27,333,126,052
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- KONOIKE	511,521,780	2,365,488,964
- NISSIN	2,041,733,199	1,519,388,897
- SOJITZ	809,392,129	2,454,293,108
- THÉP MIỀN NAM	120,965,880	-
	3,483,612,988	6,339,170,969

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- VNT LOGISTICS	39,000,000,000	39,000,000,000
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	-	-
	39,000,000,000	39,000,000,000

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận				
- được chia			4,469,042,943	
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,118,263,982			
- Phải thu tạm ứng	2,284,739,428			
- Phải thu về kinh phí công đoàn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	2,451,015			
- Ký cược, ký quỹ	1,215,500,000		1,215,500,000	
	7,620,954,425	-	5,684,542,943	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688,477,000	454,100,343	334,823,795	100,447,138
	688,477,000	454,100,343	334,823,795	100,447,138

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,617,590,058	1,341,052,725	10,860,434,847	74,730,256	23,893,807,886
- Thanh lý, nhượng bán			(478,481,818)		(478,481,818)
Số dư cuối kỳ	11,617,590,058	1,341,052,725	10,381,953,029	74,730,256	23,415,326,068
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,756,588,963	492,118,752	6,386,348,873	64,522,560	12,699,579,148
- Khấu hao trong năm	72,345,615	14,498,385	244,837,633	1,289,616	332,971,249
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			(294,565,380)		(294,565,380)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	5,828,934,578	506,617,137	6,336,621,126	65,812,176	12,737,985,017
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5,861,001,093	848,933,973	4,474,085,974	10,207,696	11,194,228,738
Tại ngày cuối kỳ	5,788,655,480	834,435,588	4,045,331,903	8,918,080	10,677,341,051

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình;

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9,623,759,000			288,219,000	9,911,978,000
Số dư cuối kỳ	9,623,759,000	-	-	288,219,000	9,911,978,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				162,304,045	162,304,045
- Khấu hao trong kỳ				6,402,456	6,402,456
Số dư cuối kỳ	-	-	-	168,706,501	168,706,501
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	-	-	125,914,955	9,749,673,955
Tại ngày cuối kỳ	9,623,759,000	-	-	119,512,499	9,743,271,499

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

(*) Quyền sử dụng đất tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng làm Văn phòng làm việc.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	240,072,042	230,715,786
	240,072,042	230,715,786

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị có khả năng trả nợ		Giá trị có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- TRAN BINH AN	3,193,132,592	3,193,132,592	6,693,132,592	6,693,132,592
- TRUNG DAT	2,348,461,496	2,348,461,496	305,195,710	305,195,710
- PHI CHAU	1,303,478,134	1,303,478,134	1,724,760,734	1,724,760,734
- Phải trả các đối tượng khác	9,550,280,906	9,550,280,906	11,079,467,218	11,079,467,218
	16,395,353,128	16,395,353,128	19,802,556,254	19,802,556,254
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	16,395,353,128	16,395,353,128	19,802,556,254	19,802,556,254
	16,395,353,128	16,395,353,128	19,802,556,254	19,802,556,254

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng			578,627,818		1,485,080,533		1,514,118,627				549,589,724	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			1,394,533,031		1,398,072,516		1,477,906,606				1,314,698,941	
Thuế Thu nhập cá nhân			142,966,482		228,977,869		233,091,626				138,852,725	
			2,116,127,331		3,112,130,918		3,225,116,859				2,003,141,390	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước tiền thuê đất	3,359,429,556	2,496,912,840
	3,359,429,556	2,496,912,840
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí phải trả khác		

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	31,750,500	31,750,500
- Kinh phí công đoàn	53,728,800	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,864,582	1,864,582
	87,343,882	33,615,082
b) Dài hạn	734,249,600	734,249,600
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500,350,000	500,350,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	233,899,600	233,899,600
	734,249,600	734,249,600

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	136,193,960	27,049,284,048	282,185,478,008
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	26,690,062,411	26,690,062,411
Phân phối lợi nhuận	-	-	(23,400,000,000)	(23,400,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	255,000,000,000	136,193,960	30,339,346,459	285,475,540,419
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	136,193,960	30,339,346,459	285,475,540,419
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	5,590,736,661	5,590,736,661
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000	136,193,960	35,930,083,120	291,066,277,080

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I - 2017	Quý I - 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255,000,000,000	255,000,000,000
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	255,000,000,000	255,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25,500,000	25,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	764,648.37	704,064.16

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ I-2017	QUÝ I-2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4,209,274,250	707,885,765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39,241,994,941	52,679,393,299
	43,451,269,191	53,387,279,064

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÝ I-2017	QUÝ I-2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,195,658,208	786,142,299
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32,877,904,043	46,031,818,080
	37,073,562,251	46,817,960,379

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ I-2017</u>	<u>QUÝ I-2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,156,504,484	2,145,670,105
Cổ tức, lợi nhuận được chia		852,700,000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	139,081,072	64,683,877
	<u>3,295,585,556</u>	<u>3,063,053,982</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ I-2017</u>	<u>QUÝ I-2016</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	123,732,292	820
	<u>123,732,292</u>	<u>820</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ I-2017</u>	<u>QUÝ I-2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1,221,806,915	1,740,436,827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60,791,781	75,633,678
Chi phí khác bằng tiền	1,373,611,880	1,073,341,517
	<u>2,656,210,576</u>	<u>2,889,412,022</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ I-2017</u>	<u>QUÝ I-2016</u>
Thu nhập khác	279,375,987	7,875,273
	<u>279,375,987</u>	<u>7,875,273</u>

24 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ I-2017</u>	<u>QUÝ I-2016</u>
	VND	VND
Chi phí khác	183,916,438	-
	<u>183,916,438</u>	<u>-</u>

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ I-2017</u>	<u>QUÝ I-2016</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,988,809,177	6,750,835,098
Các khoản điều chỉnh tăng	1,553,403	480,000,000
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	1,553,403	480,000,000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(852,700,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		(852,700,000)
Thu nhập tính thuế TNDN	6,990,362,580	6,378,135,098
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1,398,072,516</u>	<u>1,275,627,020</u>

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33,521,872,853		44,837,977,177	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32,662,795,076	(234,376,657)	33,017,668,995	(234,376,657)
Các khoản cho vay	39,000,000,000		39,000,000,000	
Đầu tư ngắn hạn	114,620,269,116		106,620,269,116	
Đầu tư dài hạn	30,808,434,258	(938,125,300)	30,808,434,258	(938,125,300)
	<u>250,613,371,303</u>	<u>(1,172,501,957)</u>	<u>254,284,349,546</u>	<u>(1,172,501,957)</u>
Giá trị sổ kế toán				
	31/03/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			17,216,946,610	20,570,420,936
Chi phí phải trả			3,359,429,556	2,496,912,840
			<u>20,576,376,166</u>	<u>23,067,333,776</u>

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33,521,872,853			33,521,872,853
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32,428,418,419			32,428,418,419
Các khoản cho vay	39,000,000,000			39,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	114,620,269,116			114,620,269,116
Đầu tư dài hạn		29,870,308,958		29,870,308,958
	219,570,560,388	29,870,308,958	-	249,440,869,346
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,837,977,177			44,837,977,177
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32,783,292,338			32,783,292,338
Các khoản cho vay	39,000,000,000			39,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	106,620,269,116			106,620,269,116
Đầu tư dài hạn		29,870,308,958		29,870,308,958
	223,241,538,631	29,870,308,958	-	253,111,847,589

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	16,983,047,010	233,899,600		17,216,946,610
Chi phí phải trả	3,359,429,556			3,359,429,556
	20,342,476,566	233,899,600	-	20,576,376,166
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	20,336,521,336	233,899,600		20,570,420,936
Chi phí phải trả	2,496,912,840			2,496,912,840
	22,833,434,176	233,899,600	-	23,067,333,776

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Nguyễn Thị Kim Nguyệt
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng




Trương Minh Long
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2017